

词典



XUESHENG
SHIYONG XINBIAN
ZIDIAN

学生

实用新编
字典

(珍藏版)

中国出版集团
世界图书出版公司

学生实用新编字典

XUESHENG SHIYONG



IN ZIDIAN

中国出版集团
世界图书出版公司

图书在版编目 (CIP) 数据

学生实用新编字典/翰林宝典辞书编辑部编. —广州:
广东世界图书出版公司, 2008. 7
ISBN 978 - 7 - 5062 - 9948 - 0

I. 学… II. 翰… III. 汉语-小学-字典 IV. G624. 203

中国版本图书馆 CIP 数据核字 (2008) 第 103673 号

学生实用新编字典

责任编辑: 鲁名琰

出版发行: 广东世界图书出版公司

(广州市新港西路大江冲 25 号 邮编: 510300)

电 话: 020 - 84451969 84459539

网 址: <http://www.gdst.com.cn> E-mail: pub@gdst.com.cn

经 销: 各地新华书店

印 刷: 广东九州阳光传媒股份有限公司

开 本: 787 × 1092 1/32

版 次: 2008 年 8 月第 1 版

印 次: 2008 年 8 月第 1 次印刷

印 张: 21

书 号: ISBN 978 - 7 - 5062 - 9948 - 0/H · 0600

定 价: 28.00 元

版权所有 翻印必究

前 言

《学生实用新编字典》终于和同学们见面了。

本字典是由数位汉语言文字专家和部分中小学优秀教师参与，根据教育部颁布的新课程标准的要求，紧密配合现行各种版本的中小学语文教材编纂的。其编排独特新颖，内容丰富，是一部集汉字注音、结构、部首、笔画、五笔码98版、英文、全笔顺、释义、例句、组词、正音、同音字、多音字、形近字、近义词、反义词、成语等多种功能于一体的工具书。

这部字典强调多功能，并把这些功能有机地联系起来，形成一个有系统的整体，实用性极强。

为查阅方便，字典中对注音、结构、部首、笔画、五笔码98版、英文及全笔顺集中列表标出，使学生翻开字典，便能对以上基本知识一目了然。

外语教学要从儿童抓起，我们特意安排了“英文”栏目，中英文对应，让学生了解学习简单的英文单词。释义力求浅显易懂。组词、例句均取于现行教材和日常用语。限于篇幅，近

义词、反义词和成语都只选一二例。正音与形近字列出易混音节与字形，便于加深理解，纠正错误。

限于编者水平，失误在所难免，敬请专家和读者多提宝贵意见，以便我们再版时修正。

编 者

2008年6月18日

凡 例

一、本字典将注音、结构、部首、笔画、五笔字型 98 版（表内简为“五笔”）、英文、全笔顺等这七项功能列如下表：

音节	结构	部首	五笔	英文
单字		笔画		
全笔顺				

表一

cháng	结构	丿	五笔	英文
长	独体	4 画	TAYI	长处 virtue
全笔顺	一 丿 长 长			

表二

以“长”字为例：

对照表一的说明，在表二对应的位置就可以查到“长”字的以上七项内容了。

二、还以“长”字为例，对表格以外的内容编排如下：

1. 释义力求简洁易懂。每个义项后都举有例句。

【释义】①两点间的间隔距离大。A. 指空间：这条渠很长。B. 指时间：冬季昼短夜长。②长度：嘉陵江大桥

究竟有多长，我也不知道。③优点：在工作中，我们两人一定要取长补短。④特别善于做某事：他长于书法。

2. 组词记事符合中小学生学习能力。如：

【组词】长久 延长 细长 悠长 漫长 身长 长途 长征

3. 正音帮助学生纠正易读错的音。如：

【正音】不读“cáng”（藏匿）。

4. 给出读音相同但字形不同的字并组词。如：

【同音字】偿（偿还）

5. 同音字即标出字条另外读音并组词。如：

【多音字】zhǎng（成长）

6. 给出形近字并组词，避免因形近而误。如：

【形近字】卡（卡片）

7. 限于篇幅，近义词一般选收二三例。如：

【近义词】长处（特长）长久（长远）天长地久
（日久天长）

8. 限于篇幅，反义词一般选收二三例。如：

【反义词】长处（短处）长久（短暂）天长地久
（稍纵即逝）

9. 限于篇幅，成语一般选收二三例。如：

【成语】一技之长 天长地久 长篇大论

三、本字典所收字按汉语拼音音节排序，同音字按四声声调排序。同声调的按笔画由少到多排列，笔画相同的按起笔的笔画横（一）、竖（丨）、撇（丿）、点（丶）、折（乚）排序。

四、本字典备有“词目首字音序索引”和“部首检字表”。

目 录

凡 例	1
词目首字音序索引	1
部首检字表	8
(一) 部首目录	8
(二) 词目笔画索引	10
词典正文	1 - 620
附录	621 - 634
一、第一批异形词整理表	621
二、汉语拼音方案	629
三、我国各民族简表	632

词目首字音序索引

A

ā	1
āi	1
ái	2
ǎi	2
ài	2
ān	3
ǎn	4
àn	4
āng	5
áng	5
ǎo	5
áo	5
ǎo	5
ào	6

B

bā	7
bá	8
bǎ	8
bà	9
bāi	9
bái	9
bǎi	10
bài	10
bān	11
bǎn	11
bàn	12
bāng	13
bǎng	13
bàng	14
bāo	14
báo	15
bǎo	15
bào	16
bēi	17
běi	18
bèi	18

bēn	19
běn	20
bèn	20
bēng	20
bèng	21
bī	21
bí	21
bǐ	22
bì	23
biān	25
biǎn	25
biàn	26
biāo	27
biǎo	27
bié	28
biè	28
bīn	28
bīng	28
bǐng	29
bìng	29
bō	30
bó	31
bǔ	33
bù	33

C

cā	35
cāi	35
cái	35
cǎi	36
cài	37
cǎn	37
cán	37
cǎn	38
càn	38
cāng	38
cáng	39
cāo	39
cáo	39

cǎo	40
cè	40
céng	41
cèng	41
chā	41
chá	42
chà	42
chāi	43
chái	43
chān	43
chán	43
chǎn	44
chàn	44
cháng	45
chǎng	45
chàng	46
chāo	46
cháo	47
chǎo	48
chē	48
chè	48
chèn	49
chēn	50
chēng	51
chéng	51
chèng	53
chī	53
chí	54
chǐ	54
chì	55
chōng	56
chóng	56
chóu	57
chóu	57
chǒu	58
chòu	58
chǔ	58

chú	59
chǔ	60
chù	60
chuāi	61
chuān	61
chuán	61
chuǎn	62
chuàn	62
chuāng	62
chuáng	62
chuǎng	62
chuàng	63
chuī	63
chuí	63
chūn	64
chún	64
chǔn	64
cǐ	65
cí	65
cǐ	66
cì	66
cōng	67
cóng	67
còu	68
cū	68
cù	68
cuàn	69
cūi	69
cui	69
cūn	70
cún	70
cùn	70
cuō	70
cuò	71

D

dā	72
dá	72
dǎ	72

词
目
首
字
音
序
索
引

dà 73	duǎn 101	fèng 124	guàn 152
dāi 73	duàn 102	fǒu 124	guāng 153
dǎi 74	duī 102	fū 125	guǎng 154
dài 74	duì 103	fú 125	guàng 154
dǎn 75	dūn 103	fù 127	guī 154
dǎn 76	dǔn 104	fù 129	guǐ 155
dàn 77	dùn 104		guì 155
dāng 78	duō 104	G	gǔn 156
dǎng 78	duó 105	gāi 132	gùn 156
dàng 79	duǒ 105	gǎi 132	guō 157
dǎo 79	duò 106	gài 132	guó 157
dào 80		gān 133	guǒ 157
dé 82	E	gǎn 133	guò 158
děi 82	é 107	gàn 134	
dēng 83	ě 107	gāng 134	H
dèng 83	è 107	gǎng 135	hǎ 159
dèng 84	ēn 108	gàng 136	há 159
dī 84	ér 108	gào 136	hái 159
dí 85	ěr 109	gǎo 137	hǎi 159
dǐ 85	èr 110	gào 137	hài 160
dì 86	F	gē 137	hān 160
diǎn 87	fā 111	gé 139	hán 160
diǎn 88	fá 111	gè 140	hǎn 161
diàn 88	fà 112	gěi 140	hàn 161
diào 90	fǎ 112	gēn 140	háng 162
diào 91	fān 112	gēng 141	hào 163
diē 92	fán 113	gēng 141	hào 163
dié 92	fǎn 114	gèng 142	hào 164
dīng 92	fàn 114	gōng 142	hē 164
dǐng 93	fàng 115	gǒng 144	hé 165
dìng 94	fáng 116	gòng 144	hè 166
diū 94	fǎng 116	gǒu 144	hēi 167
dōng 95	fàng 117	gǒu 145	hén 167
dǒng 95	fēi 117	gòu 146	hěn 167
dòng 95	fēi 118	gū 146	hèn 168
dōu 96	fēi 118	gǔ 147	hēng 168
dǒu 97	fèi 118	gù 148	héng 168
dòu 97	fēn 119	guā 149	hōng 169
dū 98	fén 120	guǎ 149	hóng 169
dú 98	fèn 120	guà 150	hóu 170
dǔ 99	fèn 121	guāi 150	hòu 170
dù 100	fèng 122	guǎi 150	hòu 171
duān 101	féng 123	guài 151	hū 171
	fèng 124	guān 151	hú 172
		guǎn 152	hǔ 173

hù 173
huā 174
huá 175
huà 175
huái 176
huài 177
huān 177
huán 177
huǎn 178
huàn 178
huāng 179
huáng 179
huǎng 180
huàng 181
huī 181
huí 182
huǐ 182
huì 183
hūn 184
hún 184
hùn 185
huó 185
huǒ 186
huò 186

J

jī 188
jí 189
jǐ 192
jì 192
jiā 196
jiǎ 197
jià 197
jiān 198
jiǎn 200
jiàn 201
jiāng 204
jiǎng 205
jiàng 206
jiāo 207
jiáo 208
jiǎo 209
jiào 210
jiē 211
jié 213

jiě 214
jiè 215
jīn 216
jǐn 217
jìn 218
jīng 220
jǐng 222
jìng 223
jiǒng 225
jiū 225
jiǔ 225
jiù 226
jū 227
jú 228
jǔ 229
jù 229
juān 231
juǎn 232
juàn 232
jué 232
juè 234
jūn 234
jùn 235

K

kā 236
kǎ 236
kāi 236
kǎi 237
kān 237
kǎn 238
kàn 238
kāng 239
káng 239
kàng 239
kǎo 240
kào 240
kē 240
ké 241
kě 241
kè 242
kěn 243
kēng 244
kōng 244
kǒng 244

kòng 245
kǒu 245
kòu 245
kū 246
kǔ 246
kù 247
kuā 247
kuǎ 247
kuà 248
kuài 248
kuān 249
kuǎn 249
kuāng 249
kuáng 249
kuàng 250
kuī 251
kuí 251
kuì 252
kūn 252
kǔn 252
kùn 252
kuò 253

L

lā 254
lá 254
lǎ 254
là 255
la 255
lái 255
lài 256
lán 256
lǎn 257
làn 257
láng 258
lǎng 259
làng 259
lāo 259
láo 259
lǎo 260
lào 260
lè 261
le 261
lěi 261

léi 262
lěi 262
lèi 262
léng 263
lěng 263
lí 263
lǐ 265
lì 266
liǎ 268
lián 268
liǎn 269
liàn 270
liáng 270
liǎng 271
liàng 272
liáo 273
liǎo 273
liào 274
liè 274
lín 275
lǐn 276
lìn 276
líng 276
lǐng 278
lìng 278
liū 278
liú 279
liǔ 280
liù 280
lóng 280
lǒng 281
lǒu 281
lóu 282
lǒu 282
lòu 282
lú 283
lǔ 283
lù 284
lǔ 285
lǜ 286
lǚ 287
luán 287
luǎn 288
luàn 288

lùe 288
lūn 288
lún 289
lùn 289
luò 289
luó 291

M

mā 292
má 292
mǎ 292
mà 293
ma 293
mái 294
mǎi 294
mài 294
mán 295

mǎn 296
màn 296
máng 297
mǎng 298
māo 298
máo 298
mào 299
me 300
méi 300
měi 301
mèi 302
mēn 302
mén 303
mèn 303
men 303
měng 303
méng 304
měng 304
mèng 305
mī 305
mí 305
mǐ 306
mì 306
mián 307
miǎn 308
miàn 308
miáo 309
miǎo 309

miào 310
miè 310
mín 310
mǐn 311
míng 311
mìng 312
mō 312
mó 313
mǒ 314
mò 314
móu 316
mǒu 317
mú 317
mǔ 317
mù 318

N

ná 320
nǎ 320
nà 320
nǎi 321
nài 321
nán 322
nàn 322
náng 323
náo 323
nǎo 323
nào 324
nèi 324
nèn 324
néng 324
ní 325
nǐ 325
nì 325
nián 326
niǎn 327
niàn 327
niáng 327
niàng 327
niǎo 327
niào 328
niē 328
nín 328
níng 328
nìng 329

niú 329
niǔ 329
nóng 330
nòng 330
nú 330
nǚ 330
nù 331
nǜ 331
nuǎn 331
nuó 331

O

ōu 332
ǒu 332

P

pā 333
pá 333
pà 333
pāi 334
pái 334
pài 334
pǎn 335
pán 335
pàn 335
pāng 336
páng 336
pàng 337
pāo 337
páo 337
pǎo 338
pào 338
péi 338
pèi 339
pēn 339
pén 339
péng 340
pěng 341
pèng 341
pī 341
pí 342
pǐ 342
pì 342
piān 343
piàn 344

piāo 344
piáo 345
piào 345
piē 345
pīn 345
pín 346
pǐn 346
pìn 346
pīng 346
píng 346
pō 348
pó 348
pò 349
pōu 349
pū 350
pú 350
pǔ 351
pù 351

Q

qī 352
qí 353
qǐ 355
qì 356
qiā 357
qiǎ 357
qià 358
qiān 358
qián 359
qiǎn 360
qiàn 361
qiāng 361
qiáng 362
qiǎng 362
qiāo 362
qiáo 363
qiǎo 364
qiào 364
qiē 365
qié 365
qiě 365
qiè 365
qīn 366
qín 366
qīn 367

qīng 367
qíng 369
qǐng 369
qìng 369
qióng 369
qiū 370
qiú 370
qū 371
qú 372
qǔ 372
qù 373
quān 373
quán 374
quǎn 374
quàn 375
quē 375
qué 375
què 375
qún 376

R

rán 377
rǎn 377
rǎng 377
ràng 378
ráo 378
rǎo 378
rào 379
rě 379
rè 379
rén 379
rěn 380
rèn 380
rèng 381
réng 382
rì 382
róng 382
róu 383
ròu 384
rú 384
rǔ 385
rù 385
ruǎn 385
ruǐ 386
ruì 386

rùn 386
ruò 387

S

sā 388
sǎ 388
sà 388
sāi 388
sài 389
sān 389
sǎn 389
sàn 390
sāng 390
sǎng 390
sàng 391
sǎo 391
sào 391
sè 391
sēn 392
sēng 392
shā 392
shǎ 393
shà 393
shāi 394
shài 394
shān 394
shǎn 395
shàn 395
shāng 396
shǎng 397
shàng 397
shang 398
shāo 398
sháo 399
shǎo 399
shào 399
shē 400
shé 400
shě 400
shè 401
shēn 402
shén 403
shēn 403
shèn 404
shēng 404

shéng 405
shěng 405
shèng 406
shǐ 407
shí 408
shǐ 409
shì 410
shǒu 414
shǒu 415
shòu 416
shū 417
shú 419
shǔ 419
shù 420
shuā 421
shuǎ 422
shuāi 422
shuǎi 422
shuài 422
shuān 423
shuāng 423
shuǎng 424
shuǐ 424
shuì 424
shùn 425
shuō 425
shuò 425
sī 426
sǐ 427
sì 427
sōng 428
sǒng 428
sòng 429
sǒu 429
sòu 430
sū 430
sú 430
sù 431
suān 432
suàn 432
suǐ 433
suí 433
suì 433
sūn 434

sǔn 434
suō 435
suǒ 435

T

tā 437
tǎ 437
tà 438
tāi 438
tái 438
tài 439
tān 439
tán 440
tǎn 441
tàn 441
tāng 442
táng 442
tǎng 443
tàng 444
tāo 444
táo 445
tǎo 445
tào 446
tè 446
téng 446
tī 447
tí 447
tǐ 448
tì 448
tiān 449
tián 450
tiǎn 450
tiāo 451
tiǎo 451
tiào 452
tiē 452
tiě 452
tīng 453
tíng 453
tǐng 454
tōng 454
tóng 454
tǒng 455
tòng 456

词 目 首 字 音 序 索 引

tōu	456
tóu	456
tòu	457
tū	457
tú	458
tǔ	459
tù	459
tuán	459
tuī	460
tuí	460
tuǐ	460
tuì	461
tūn	461
tún	461
tuō	462
tuó	462
tuǒ	463
tuò	463

W

wā	464
wá	464
wǎ	464
wà	465
wāi	465
wài	465
wān	466
wán	466
wǎn	467
wàn	468
wāng	468
wáng	469
wǎng	469
wàng	470
wēi	471
wéi	472
wěi	473
wèi	474
wēn	477
wén	477
wěn	478
wèn	479
wēng	479
wèng	479
wō	480

wǒ	480
wò	480
wū	481
wú	482
wǔ	483
wù	484

X

xī	486
xí	489
xǐ	490
xì	490
xiā	491
xiá	492
xià	493
xiān	494
xián	495
xiǎn	496
xiàn	497
xiāng	498
xiáng	500
xiǎng	500
xiàng	501
xiāo	502
xiáo	504
xiào	504
xiē	505
xié	506
xiě	507
xiè	507
xīn	509
xìn	510
xīng	510
xíng	511
xǐng	512
xìng	512
xiōng	513
xióng	514
xiū	514
xiǔ	515
xiù	515
xū	515
xú	516
xǔ	516

xù	517
xuān	518
xuán	518
xuǎn	519
xuàn	519
xuē	519
xué	519
xuě	520
xuè	520
xūn	520
xún	521
xùn	521

Y

yā	523
yá	524
yǎ	524
yà	525
ya	525
yān	526
yán	526
yǎn	528
yàn	529
yāng	530
yáng	530
yǎng	531
yàng	532
yāo	532
yáo	533
yǎo	533
yào	534
yē	535
yé	535
yě	535
yè	536
yī	536
yí	537
yǐ	539
yì	540
yīn	543
yín	544
yǐn	544
yìn	545
yǐng	545
yíng	546

yǐng	547
yìng	548
yōng	548
yǒng	549
yòng	550
yōu	550
yóu	551
yǒu	552
yòu	552
yū	553
yú	553
yǔ	555
yù	556
yuān	559
yuán	559
yuǎn	561
yuàn	561
yuē	562
yuè	562
yūn	563
yún	563
yǔn	564
yùn	564

Z

zā	566
zá	566
zāi	566
zǎi	567
zài	567
zán	568
zǎn	568
zàn	568
zāng	569
zàng	569
zāo	569
záo	570
zǎo	570
zào	571
zé	572
zéi	573
zěn	573
zēng	573
zèng	573
zhā	574

zhá 574	zhě 584	zhòu 601	zǐ 612
zhǎ 574	zhè 584	zhū 602	zì 613
zhà 575	zhēn 585	zhú 603	zōng 613
zhāi 575	zhěn 586	zhǔ 603	zǒng 614
zhái 576	zhèn 586	zhù 604	zòng 614
zhǎi 576	zhēng 587	zhuā 606	zǒu 615
zhài 576	zhěng 588	zhuǎ 606	zòu 615
zhān 576	zhèng 589	zhuān 607	zū 615
zhǎn 577	zhī 590	zhuǎn 607	zú 616
zhàn 578	zhí 592	zhuàn 607	zǔ 616
zhāng 579	zhǐ 594	zhuāng 608	zuān 617
zhǎng 579	zhì 595	zhuàng 609	zuǐ 617
zhàng 580	zhōng 597	zhuī 609	zuì 617
zhāo 581	zhǒng 598	zhuì 610	zūn 618
zháo 582	zhòng 599	zhǔn 610	zuó 618
zhǎo 582	zhōu 600	zhuō 610	zuǒ 618
zhào 582	zhóu 601	zhuó 611	zuò 619
zhé 583	zhǒu 601	zī 611	

部首检字表说明

本字典部首检字：(1)采用的部首以《新华字典》部首检字表为标准，略作删减合并。(2)本字典《检字表》共有184部。部首次序按部首笔画数目多少排更。(3)检字时，先查被查的字的部首在《部首目录》内的面码，然后查《检字表》；《检字表》内同一部的字按除去部首笔画以外的画数排列。(4)有些字分收在几个部首内，如“和”、“则”乖。(5)分不清部首的字，按起笔(即字的第一笔)的笔形，收入横(一)直(丨)撇(丿)点(丶)折(乙，包括乚等笔形)五个单笔部首内。

(一) 部首目录

部
首
目
录

一画							
一	10	口	14	亅	18	日(日)	23
丨	10	刀(刂)	14	广	18	冂	23
丿	10	力	14	亻(小)	18	水(氷)	23
丶	11	厶	14	冂	19	贝	23
乙(乚)	11	又(叉)	14	冫	19	见	24
		乚	14	冫	20	牛(牛)	24
二画		三画					
十	11	工	14	乚	20	手	24
厂	11	土	14	冫(冫)	21	毛	24
匚	11	士	15	尸	21	气	24
リ	11	才	15	己(已)	21	支	24
卜(㇀)	11	艹	16	弓	21	女	24
冂(冂)	11	寸	16	子(子)	21	片	24
イ	11	升	16	女	21	斤	24
八(ㄨ)	12	大	16	彡	21	爪(ㄨ)	24
人(人)	12	尤	17	马	22	父	24
勹	12	弋	17	𠂇	22	月(月)	24
几(几)	13	小(㇀)	17	四部		欠	25
儿	13	口	17	王	22	风	25
讠	13	冂	17	韦	22	殳	25
冫	13	巾	18	木	22	文	25
彳	13	山	18	犬	23	方	25
讠	13	彳	18	歹	23	火	25
讠	13	彡	18	车	23	斗	25
讠	13	彡	18	戈	23	𠂇	25
讠	13	彡	18	比	23	户	25
讠	13	夕	18	瓦	23	衤	25
讠(在左)	13	夕	18	止	23	心	25
讠(在右)	14	夕	18			聿(聿)	26

五画		皮		27	羊(𦍋)		29	八画		
示		矛		27	米		29	青		30
石		母		28	羽		29	雨(雩)		30
龙		六画			系		29	齿		30
业		未		28	七画			佳		30
目		老		28	麦		29	金		30
田		耳		28	走		29	鱼		30
四		臣		28	赤		29	九画		
皿		西(𠂔)		28	豆		29	革		30
生		页		28	酉		29	骨		30
彳		虍		28	辰		29	鬼		30
矢		虫		28	里		29	食		30
禾		缶		28	足(趾)		29	音		30
白		舌		28	身		29	十一画		
瓜		竹(𥵹)		28	言		29	麻		30
鸟		臼		28	采		29	十二画以上		
犭		自		28	谷		29	黑		30
立		血		28	豸		29	鼠		30
穴		舟		28	角		29			
衤		衣		29	辛		29			
正										